

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1
							4,0		6,0	6,0		
1	2203360040	Nguyễn Trần Ngọc Ánh	28/12/2001	02DD14D1	5,0	5,0	5,0		8,8		7,3	Đạt
2	2213240180	Nguyễn Ngọc Châu	11/12/1980	02DD14B1	5,0	10,0	8,3		8,5		8,4	Đạt
3	2213360332	Cao Thị Dung	05/09/1996	02DD14D1	7,0	10,0	9,0		9,0		9,0	Đạt
4	2213360085	Bùi Xuân Dương	26/08/2003	02DD14D1	5,0	9,0	7,7		7,8		7,7	Đạt
5	2213240045	Hoàng Thị Ngọc Hoa	30/10/1992	02DD14B1	6,0	8,0	7,3		4,8		5,8	Đạt
6	2213360059	Phạm Thị Huệ	24/04/2003	02DD14D1	7,0	10,0	9,0		9,2		9,1	Đạt
7	2213240184	Nguyễn Quốc Hưng	30/01/2002	02DD14B1	6,0	9,0	8,0		9,2		8,7	Đạt
8	2213240082	Nguyễn Xuân Huy	01/12/1993	02DD14B1	5,0	10,0	8,3		8,3		8,3	Đạt
9	2213240156	Huỳnh Hồng Linh	29/09/1998	02DD14B1	5,0	10,0	8,3		6,3		7,1	Đạt
10	2213360348	Thông Thanh Nhạc	17/08/1987	02DD14D1	0,0	0,0	0,0	TBKT			0,0	Học lại
11	2213240204	Văn Thị Cẩm Nhung	10/03/1993	02DD14D1	6,0	10,0	8,7		8,2		8,4	Đạt
12	2213180020	Châu Thị Kim Oanh	27/10/1988	02DD14B1	6,0	10,0	8,7		9,2		9,0	Đạt
13	2213240110	Trần Thị Diễm Quỳnh	03/10/2002	02DD14B1	5,0	9,0	7,7		7,8		7,7	Đạt
14	2213240178	Đông Đức Tiến	10/09/1997	02DD14B1	8,0	9,0	8,7		9,5		9,2	Đạt
15	2213240132	Vô Minh Tú	08/06/1992	02DD14B1	7,0	6,0	6,3		8,5		7,6	Đạt
16	2213240003	Nguyễn Tú Uyên	28/09/1980	02DD14B1	5,0	10,0	8,3		8,8		8,6	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
17	2213360055	Phạm Bá Vinh	26/07/1993	02DD14D1	6,0	10,0	8,7		8,0		8,3	Đạt
18	2213360324	Trần Thị Cẩm Xuyên	19/07/1996	02DD14D1	7,0	7,0	7,0		7,3		7,2	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
MÔN: Y TẾ CỘNG ĐỒNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0		6,0	6,0		
1	2203360040	Nguyễn Trần Ngọc Ánh	28/12/2001	02DD14D1	8,5	9,0	8,8		9,8		9,4	Đạt
2	2213240180	Nguyễn Ngọc Châu	11/12/1980	02DD14B1	9,0	9,5	9,3		9,7		9,6	Đạt
3	2213360332	Cao Thị Dung	05/09/1996	02DD14D1	8,5	9,0	8,8		9,7		9,4	Đạt
4	2213360085	Bùi Xuân Dương	26/08/2003	02DD14D1	8,5	9,0	8,8		9,8		9,4	Đạt
5	2213240045	Hoàng Thị Ngọc Hoa	30/10/1992	02DD14B1	9,0	9,0	9,0		6,5		7,5	Đạt
6	2213360059	Phạm Thị Huệ	24/04/2003	02DD14D1	9,0	9,0	9,0		10,0		9,6	Đạt
7	2213240184	Nguyễn Quốc Hưng	30/01/2002	02DD14B1	9,0	9,0	9,0		9,8		9,5	Đạt
8	2213240082	Nguyễn Xuân Huy	01/12/1993	02DD14B1	9,0	9,5	9,3		9,3		9,3	Đạt
9	2213240156	Huỳnh Hồng Linh	29/09/1998	02DD14B1	8,0	8,0	8,0		5,8		6,7	Đạt
10	2213360348	Thông Thanh Nhạc	17/08/1987	02DD14D1	9,0	9,0	9,0				3,6	Thi lại
11	2213240204	Văn Thị Cẩm Nhung	10/03/1993	02DD14D1	8,5	9,5	9,2		9,8		9,5	Đạt
12	2213180020	Châu Thị Kim Oanh	27/10/1988	02DD14B1	8,5	9,0	8,8		9,8		9,4	Đạt
13	2213240110	Trần Thị Diễm Quỳnh	03/10/2002	02DD14B1	8,0	8,5	8,3		9,7		9,2	Đạt
14	2213240178	Đông Đức Tiến	10/09/1997	02DD14B1	9,0	9,0	9,0		10,0		9,6	Đạt
15	2213240132	Vô Minh Tú	08/06/1992	02DD14B1	8,5	9,5	9,2		9,8		9,5	Đạt
16	2213240003	Nguyễn Tú Uyên	28/09/1980	02DD14B1	9,0	9,0	9,0		10,0		9,6	Đạt

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

MÔN: Y TẾ CỘNG ĐỒNG

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1	
					HS1	HS2			L1	L2		
							4,0		6,0	6,0	TB Môn	KQ1
17	2213360055	Phạm Bá Vinh	26/07/1993	02DD14D1	9,0	8,5	8,7		9,5		9,2	Đạt
18	2213360324	Trần Thị Cẩm Xuyên	19/07/1996	02DD14D1	8,5	9,0	8,8		8,7		8,8	Đạt